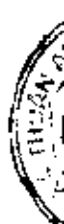
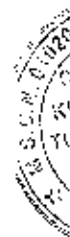


**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THUẬN AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25



2-002  
CÔNG TY TNHH  
CÀ PHÊ  
THUẬN AN  
ĐẮK MIL  
TỈNH ĐẮK NÔNG



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

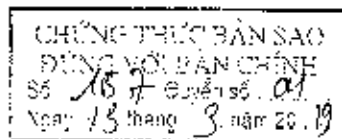
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



KT. CHỦ TỊCH  
HỒ CHỮ TỊCH  
Nguyễn Văn Cường



Đắk Nông, ngày 25 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc

Nguyễn Trọng Trung

Chi nhánh Miền Trung/Central Branch:

P.1301 Chung cư Tháp đôi Dầu khí, số 7 Đ. Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An  
Suite 1301, Petrol Building, 7 Quang Trung Str., Vinh City, Nghệ An Province

Tel: (038) 3 848 810

Fax: (038) 3 560 040

Số: 42/2016/BCKT-UHY ACA MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

30/12/2016

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2015, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2015 chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ và chính xác của các khoản mục nói trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.691.035.471</b>	<b>10.941.274.920</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>113.428.533</b>	<b>98.843.570</b>
111	1. Tiền		113.428.533	98.843.570
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>334.511.396</b>	<b>3.394.479.846</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131.341.043	385.732.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	162.430.097	2.478.184.097
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	195.557.341	559.851.841
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(154.817.085)	(29.288.137)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>7.238.388.592</b>	<b>7.443.244.554</b>
141	1. Hàng tồn kho		7.238.388.592	7.443.244.554
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.706.950</b>	<b>4.706.950</b>
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	4.706.950	4.706.950
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.015.137.810</b>	<b>5.943.550.853</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>9.836.104.644</b>	<b>4.240.109.384</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.836.104.644	4.240.109.384
222	- Nguyên giá		21.200.021.813	16.616.251.604
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.363.917.169)	(12.376.142.220)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>1.968.657.025</b>	<b>1.703.441.469</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.968.657.025	1.703.441.469
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>210.376.141</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	210.376.141	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>19.706.173.281</b>	<b>16.884.825.773</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.968.500.265</b>	<b>4.085.831.638</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.582.278.374</b>	<b>3.004.083.017</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	409.764.000	176.539.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	84.854.314	254.334.795
314	4. Phải trả người lao động		383.198.958	344.494.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	(287.000)
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	841.852.134	1.665.635.174
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	1.001.000.000	1.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	2.861.608.988	1.162.367.048
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>386.221.891</b>	<b>481.748.621</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	300.000.000	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	180.000.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16	86.221.891	321.748.621
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.737.673.016</b>	<b>12.798.994.135</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>13.737.673.016</b>	<b>12.798.994.135</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.108.564.916	11.108.564.916
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.388.310.012	1.449.631.131
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		240.798.088	240.798.088
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>19.706.173.281</b>	<b>16.884.825.773</b>

Đắk Nông, ngày 25 tháng 3 năm 2016

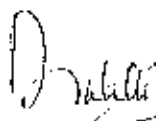
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Định



Đinh Cư



Nguyễn Trọng Trung

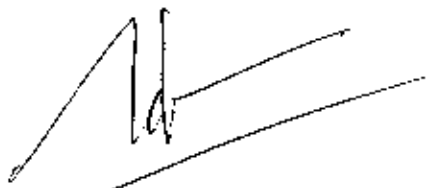
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

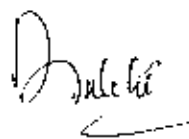
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	9.226.912.969	8.412.956.843
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.226.912.969	8.412.956.843
11	4. Giá vốn hàng bán	19	4.104.787.790	3.910.105.384
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.122.125.179	4.502.851.459
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		9.806.026	13.837.101
22	7. Chi phí tài chính		55.754.888	32.688.271
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		55.754.888	32.688.271
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	3.831.825.878	2.459.979.270
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.244.350.441	2.024.021.019
31	11. Thu nhập khác	21	1.579.864.091	968.548.910
32	12. Chi phí khác		55.275.728	71.757.375
40	13. Lợi nhuận khác		1.524.588.363	896.791.535
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.768.938.804	2.920.812.554
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	282.399.769	840.895.278
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.486.539.035	2.079.917.276

Đắk Nông, ngày 25 tháng 3 năm 2016

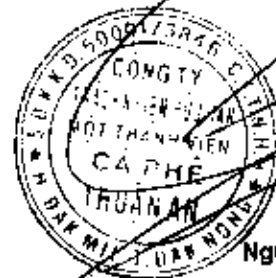
Người lập biểu

  
Lê Thị Định

Kế toán trưởng

  
Đinh Cư

Giám đốc



  
Nguyễn Trọng Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
Theo phương pháp gián tiếp

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

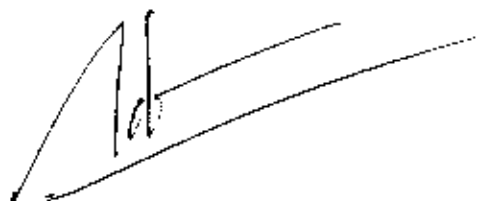
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.768.938.804</b>	<b>2.920.812.554</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	852.309.949	641.274.994
03	- Các khoản dự phòng	125.528.948	(114.789.575)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(24.545.453)	(13.837.101)
06	- Chi phí lãi vay	55.754.888	32.688.271
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>3.777.987.136</b>	<b>3.466.149.143</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	2.934.439.502	(1.496.359.347)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	178.387.386	(237.348.027)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(4.027.763.320)	76.972.076
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(210.376.141)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(55.754.888)	(32.688.271)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(470.979.561)	(512.279.227)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.127.958.354	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(655.441.955)	(99.579.800)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.598.456.513</b>	<b>1.164.866.547</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.433.677.576)	(1.109.084.510)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.806.026	13.837.101
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(3.423.871.550)</b>	<b>(1.095.247.409)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.000.000.000	1.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(160.000.000)	(1.087.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>840.000.000</b>	<b>(87.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>14.584.963</b>	<b>(17.380.862)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	98.843.570	116.224.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>113.428.533</b>	<b>98.843.570</b>

Đắk Nông, ngày 25 tháng 3 năm 2016

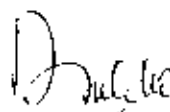
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Định



Đinh Cư



Nguyễn Trọng Trung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

### 1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 163/QĐ-UB ngày 15/3/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk và được chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Sau khi chuyển đổi, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 ngày 01/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là: 6.636.065.918 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2015 là 11.108.564.916 đồng.

#### 1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Trồng, chế biến cà phê xuất khẩu; Mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng, giống vật nuôi); Mua bán cà phê; Kinh doanh mua, bán xăng dầu, chất bôi trơn động cơ; Kinh doanh dịch vụ tổng hợp (mua bán nông sản, hàng hoá, dịch vụ rửa xe, đậu, đỗ xe, ăn uống...).

#### 1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

#### 1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Thôn Thuận Hoà, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 255 người (tại ngày 31/12/2014 là 255 người).

#### 1.5 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Tuy nhiên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty không có các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, phân loại lại.

### 2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

**Nợ phải thu quá hạn thanh toán**

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong

### 2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	06-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Vườn cây lâu năm	15-40 năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

### 2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### 2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

### 2.13 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### *Thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

### 2.14 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**2.15 . Thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	84.510.043	77.560.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.918.490	21.283.447
<b>Tổng</b>	<b>113.428.533</b>	<b>98.843.570</b>

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>162.430.097</b>	<b>2.478.184.097</b>
- Công ty TNHH MTV Anh Trung	-	2.200.000.000
- Công ty TNHH Xây lắp điện Long Vân	100.292.097	100.292.097
- Tư vấn đo đạc Sở tài nguyên môi trường	62.138.000	62.138.000
- Trả trước cho người bán khác	-	115.754.000

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>195.557.341</b>	<b>(116.523.648)</b>	<b>559.851.841</b>	-
- Tạm ứng	25.370.100	-	156.259.100	-
- Phải thu khác về Bảo hiểm xã hội	53.663.693	-	60.711.593	-
- Phải thu khoản sản phẩm	51.523.648	(51.523.648)	342.881.148	-
- Phải thu khác	65.000.000	(65.000.000)	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-ĐN**

**6 DỰ PHÒNG PHẢI THU**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngán hạn	(154.817.085)	(29.288.137)
Dự phòng phải thu khách hàng	(38.293.437)	(29.288.137)
Dự phòng phải thu khác	(116.523.648)	-

**7 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	281.133.573	-	6.363.000	-
Chi phí SXKD dở dang	2.957.545.285	-	3.761.799.368	-
Hàng gửi bán	3.999.709.734	-	3.675.082.186	-
<b>Tổng</b>	<b>7.238.388.592</b>	<b>-</b>	<b>7.443.244.554</b>	<b>-</b>

**8 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.968.657.025	1.703.441.469
<i>Nâng cấp kho xăng dầu</i>	36.036.439	36.036.439
<i>Chi phí cà phê trồng mới 2011</i>	-	554.121.839
<i>Chi phí cà phê trồng mới 2012</i>	-	165.115.794
<i>Chi phí chuẩn bị đất trồng mới</i>	15.456.700	15.456.700
<i>Chi phí cà phê trồng mới 2014</i>	554.805.680	416.818.670
<i>Chi phí cà phê tái canh đợt 3</i>	445.121.166	266.774.500
<i>Chi phí đất trồng mới đợt 3</i>	-	166.329.000
<i>Cà phê trồng mới năm 2015</i>	834.448.513	-
<i>Chi phí khác</i>	82.788.527	82.788.527
<b>Tổng</b>	<b>1.968.657.025</b>	<b>1.703.441.469</b>

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	210.376.141	-
- Công cụ dụng cụ	210.376.141	-

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>409.764.000</b>	<b>409.764.000</b>	<b>176.539.000</b>	<b>176.539.000</b>
- Công ty Cà phê EAPOK	127.334.000	127.334.000	127.334.000	127.334.000
- Công ty TNHH EAKMAT	34.500.000	34.500.000	34.500.000	34.500.000
- Công ty TNHH MTV Anh Trung	217.910.000	217.910.000	-	-
- Phải trả người bán khác	30.020.000	30.020.000	14.705.000	14.705.000

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	6.229.090	3.774.545	2.454.545
Thuế TNDN	254.334.795	296.588.834	470.979.561	82.399.769
Thuế TNCN	(4.706.950)	1.226.463	1.226.463	(4.706.950)
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	4.706.950			4.706.950
- Trình bày là phải trả	254.334.795			84.854.314

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>841.852.134</b>	<b>1.665.635.174</b>
- Quỹ công ty	24.688.220	159.578.220
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.290.600	360.486.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.381.584	509.078.624
- Quản lý phí	636.491.730	636.491.730
<b>b) Dài hạn</b>	<b>300.000.000</b>	<b>-</b>
- Nhận ký quỹ chế biến cà phê	300.000.000	-

**15 . QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Năm 2015
	VND
- Số dư đầu năm	1.162.367.048
- Số trích trong năm	2.190.250.720
- Số chi trong năm	(491.008.800)
Số dư cuối năm	2.861.608.968

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**16 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Năm 2015 VND
- Số dư đầu năm	321.748.621
- Số giảm trong năm (i)	(235.526.730)
- Số dư cuối năm	86.221.891
<i>(i) Điều chỉnh giảm Quỹ phát triển khoa học công nghệ, do điều chỉnh giảm Thuế TNDN năm 2014</i>	

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	11.108.564.916	100,00	11.108.564.916	100,00
<b>Tổng</b>	<b>11.108.564.916</b>	<b>100,00</b>	<b>11.108.564.916</b>	<b>100,00</b>

**18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán cà phê nhân	9.202.465.200	8.384.351.480
Doanh thu khác	24.447.769	28.605.363
<b>Tổng</b>	<b>9.226.912.969</b>	<b>8.412.956.843</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của cà phê nhân	4.080.321.172	3.880.988.801
Giá vốn khác	24.466.618	29.116.583
<b>Tổng</b>	<b>4.104.787.790</b>	<b>3.910.105.384</b>

2015  
 CÔNG  
 TẾM  
 VÀ  
 CHI  
 MI  
 TP. VN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.410.213.000	1.024.145.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.349.000	22.100.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.103.237	130.663.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.707.358	21.267.881
Thuế và lệ phí	36.436.987	53.441.390
Chi phí quản lý khác	600.487.346	1.242.554.767
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	125.528.948	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(34.193.725)
<b>Tổng</b>	<b>3.831.825.876</b>	<b>2.459.979.270</b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu khoán đất màu, quản lý phí	227.156.600	352.303.800
Thu bán cây lâm nghiệp	-	106.330.000
Thu hồi nợ phải thu khó đòi đã xử lý	29.296.154	-
Thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng	799.408.000	-
Thu khác	524.003.337	509.915.110
<b>Tổng</b>	<b>1.579.864.091</b>	<b>968.548.910</b>

**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2-002  
CÔNG TY TNHH  
CÀ PHÊ THUẬN AN  
CHỖ TRƯỞNG  
H. T. NG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**22.1 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng và khai thác cà phê theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18 /6/2014 do Bộ tài chính ban hành.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.768.938.804	2.920.812.554
Thu nhập được miễn thuế	1.412.215.297	-
Thu nhập chịu thuế	1.356.723.507	-
Chi phí không được trừ	55.275.728	-
Thu nhập tính thuế	1.411.999.235	2.920.812.554
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>282.399.769</b>	<b>640.895.278</b>

**23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản lượng đương tiền	113.428.533	-	98.843.570	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.898.384	(154.817.085)	945.583.886	(29.288.137)
<b>Tổng</b>	<b>440.326.917</b>	<b>(154.817.085)</b>	<b>1.044.427.456</b>	<b>(29.288.137)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b><i>Nợ phải trả tài chính</i></b>		
Vay và nợ	1.001.000.000	161.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.551.616.134	1.842.174.174
Chi phí phải trả	-	(287.000)
<b>Tổng</b>	<b>2.552.616.134</b>	<b>2.002.887.174</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.428.533	-	-	113.428.533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.081.299	-	-	172.081.299
<b>Tổng</b>	<b>285.509.832</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>285.509.832</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.843.570	-	-	98.843.570
Phải thu khách hàng, phải thu khác	916.295.749	-	-	916.295.749
<b>Tổng</b>	<b>1.015.139.319</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.015.139.319</b>

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	1.001.000.000	-	-	1.001.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.251.616.134	300.000.000	-	1.551.616.134
<b>Tổng</b>	<b>2.252.616.134</b>	<b>300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.552.616.134</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	1.000.000	160.000.000	-	161.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.842.174.174	-	-	1.842.174.174
Chi phí phải trả	(287.000)	-	-	(287.000)
<b>Tổng</b>	<b>1.842.887.174</b>	<b>160.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.002.887.174</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

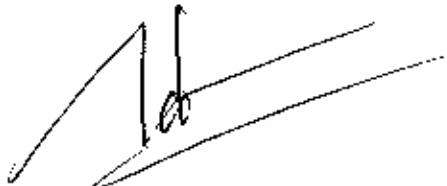
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**24 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

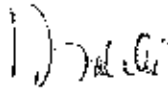
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu



Lê Thị Định

Kế toán trưởng



Đinh Cư

Đắk Nông, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	4.914.446.351	2.043.591.500	1.266.786.514	100.335.000	8.291.092.239	16.616.251.604
Số tăng trong năm	5.342.948.000	-	-	324.000.000	781.357.209	6.448.305.209
- Mua trong năm	-	-	-	324.000.000	-	324.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.342.948.000	-	-	-	781.357.209	6.124.305.209
Số giảm trong năm	(725.920.000)	(990.445.000)	-	-	(148.170.000)	(1.864.535.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(725.920.000)	(990.445.000)	-	-	(148.170.000)	(1.864.535.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.531.474.351</b>	<b>1.053.146.500</b>	<b>1.266.786.514</b>	<b>424.335.000</b>	<b>8.924.279.448</b>	<b>21.200.021.813</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	1.928.246.294	912.968.500	-	100.335.000	-	2.941.549.794
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3.640.016.078	2.043.591.500	446.210.342	100.335.000	6.145.989.300	12.376.142.220
Số tăng trong năm	432.414.557	-	150.491.171	24.301.000	245.103.221	852.309.949
- Khấu hao trong năm	432.414.557	-	150.491.171	24.301.000	245.103.221	852.309.949
Số giảm trong năm	(725.920.000)	(990.445.000)	-	-	(148.170.000)	(1.864.535.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(725.920.000)	(990.445.000)	-	-	(148.170.000)	(1.864.535.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.346.510.635</b>	<b>1.053.146.500</b>	<b>596.701.513</b>	<b>124.635.000</b>	<b>6.242.922.521</b>	<b>11.363.917.169</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.274.430.273	-	820.576.172	-	2.145.102.939	4.240.109.384
Tại ngày cuối năm	6.184.963.716	-	670.085.001	289.699.000	2.681.356.927	9.836.104.644

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

1.936.941.174



**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Vay ngân hàng**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng NN & PTNT Đắk Mil - Chi nhánh Đắk Nông	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.001.000.000</b>	<b>1.001.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0269/2015/HDDTD1/BVBS25, ngày vay: 29/05/2015; Hạn mức được vay 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); dư nợ gốc cuối kỳ là: 1.000.000.000 đồng. Lãi suất thả nổi (theo thông báo của Ngân hàng theo từng thời kỳ). Hình thức đảm bảo theo HĐ thế chấp số: 1090736.A.15.HDTC.ĐI công chứng ngày 28/05/2015. như sau:

- Vườn cây cà phê có diện tích 2.211.000 m<sup>2</sup>, các quyền tài sản khác phát sinh (khai thác, kinh doanh...), và các tài sản gắn liền với diện tích 3.081.375 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN951655, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất TC 086270 do UBND tỉnh Đắk Nông cấp ngày 20/4/2009.

**Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>11.108.564.916</b>	<b>882.671.546</b>	<b>(159.517.691)</b>	<b>240.798.088</b>	<b>12.072.516.859</b>
Lãi trong năm trước	-	-	2.279.917.276	-	2.279.917.276
Phân phối lợi nhuận	-	566.959.585	(2.120.399.585)	-	(1.483.776.160)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>11.108.564.916</b>	<b>1.449.631.131</b>	<b>-</b>	<b>240.798.088</b>	<b>12.798.994.135</b>
Lãi trong năm nay	-	-	2.486.539.035	-	2.486.539.035
Tặng khác (i)	-	-	642.390.566	-	642.390.566
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	938.678.681	(3.128.929.601)	-	(2.190.250.720)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>11.108.584.916</b>	<b>2.388.310.812</b>	<b>-</b>	<b>240.798.088</b>	<b>13.095.282.450</b>

(i) Thu nhập tăng do điều chỉnh số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2014 và trích lập quỹ Phát triển khoa học công nghệ cụ thể:

- Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2014 406.863.836
- Điều chỉnh trích lập Quỹ Phát triển khoa học công nghệ 2014 235.526.730

(ii) Phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng : 1.044.346.394
  - Trích Quỹ phúc lợi: 696.230.930
  - Trích Quỹ đầu tư phát triển 745.961.711
- Phân phối lợi nhuận năm 2014 sau khi điều chỉnh tăng:
- Trích Quỹ khen thưởng 269.804.038
  - Trích Quỹ phúc lợi 179.869.358
  - Trích Quỹ đầu tư phát triển 192.717.170

